

BẢN SAO



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04-05
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Trường An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Trường An được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số 739/2003/QĐ-BGTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông vận tải, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp nhà nước lần đầu số 113495 ngày 08 tháng 05 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 14 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công văn số 926/VPCP-ĐMDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Văn phòng Chính phủ, thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty Trường An là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải về Bộ Quốc phòng quản lý.

Theo quyết định số 3900/QĐ-BQP ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển đổi Công ty Trường An thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101371970 ngày 08 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp Công ty Trường An chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Trường An.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 08/12/2010 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 253.000.0000.0000 (Hai trăm năm mươi ba tỷ đồng).

Mã số thuế: 0101371970

Địa chỉ: Số 33- Phạm Ngũ Lão- phường Phan Cầu Trinh- Quận Hoàn Kiếm- thành phố Hà Nội

Tel: (84 - 04) 62700642 Fax: (84 - 04) 62700644

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Dậu	Giám đốc
Ông Ngô Đức Thân	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Cúc	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á tại Hà Nội (FADACO) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG AN

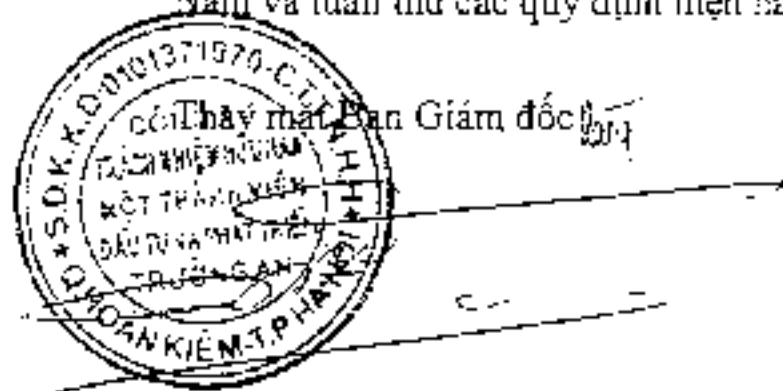
Số 33, Phạm Ngũ Lão, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

CHXHCN Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

The image shows a handwritten signature in black ink over a circular red stamp. The stamp contains the text: "CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG AN" around the perimeter and "HÀ NỘI" at the bottom. In the center of the stamp, it says "BAN GIÁM ĐỐC" and "KẾT THẤM VIÊN". The signature is written over the stamp and extends to the right.

Nguyễn Duy Dậu

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013



® **CHI NHÁNH CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
CHÂU Á TẠI HÀ NỘI**

ASIA AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY COMPANY LIMITED - HANOI BRANCH

Địa chỉ: Phòng 111 tầng 11, tòa nhà CT 3, KĐT Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 6281 2355

Fax: (84-4) 6281 2344

Email: fadaco_hn@fadaco.vn

Website: www.fadaco.vn

Số: 10/2013/BCKT-FADACO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Trường An

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Trường An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Trường An được lập ngày 31 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

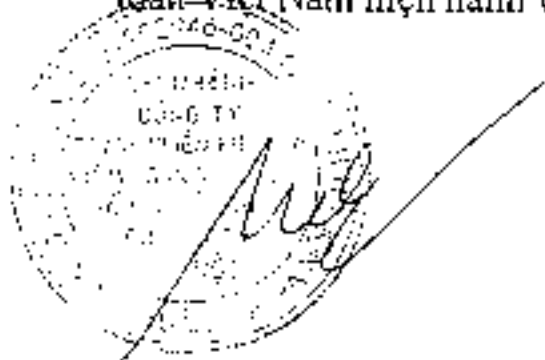
Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

- Tại thời điểm 31/12/2012, chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên nên chưa được chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định;
- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa tiến hành đối chiếu đầy đủ các công nợ phải thu và phải trả, công nợ phải thu phải trả;

Kiểm toán/Audit • Thuế/Tax • Tư vấn/Advisory •

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Trường An tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Tạ Minh Phương

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1310/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHÂU Á
TẠI HÀ NỘI**

Tạ Thanh Bình

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số

1374/KTV

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 01-10-2014
SỐ CHỨNG THỰC 6872 QUYỀN SỐ 0.4 SCT/BS.



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500.084.138.461	397.614.760.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.722.941.418	51.483.855.801
1. Tiền	111	3	53.722.941.418	51.483.855.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.132.386.666	157.676.945.006
1. Phải thu của khách hàng	131	4	180.499.774.070	141.696.627.306
2. Trả trước cho người bán	132	5	9.259.113.329	5.690.830.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	6.890.352.058	1.823.945.159
5. Các khoản phải thu khác	135	7	6.275.724.420	13.086.232.963
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	8	(7.792.577.211)	(4.620.691.008)
IV. Hàng tồn kho	140		239.175.626.390	182.351.231.146
1. Hàng tồn kho	141	9	239.175.626.390	182.351.231.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	12.053.183.987	6.102.728.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.376.020.708	538.993.825
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.677.163.279	5.563.734.918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.854.441.611	196.099.629.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		103.664.501.540	106.422.648.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	81.467.663.911	85.194.673.766
- Nguyên giá	222		173.798.926.065	171.913.245.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.331.262.154)	(86.718.571.389)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	22.196.837.629	21.227.974.382
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	92.281.335.062	88.922.339.566
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		32.281.335.062	28.922.339.566
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	14	908.605.009	754.641.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		908.605.009	754.641.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		696.938.580.072	593.714.389.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		509.513.282.428	418.784.278.957
I. Nợ ngắn hạn	310		480.248.413.059	384.027.919.021
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	12.175.367.000	20.727.379.010
2. Phải trả người bán	312	16	139.750.979.464	115.009.552.761
3. Người mua trả tiền trước	313	17	104.130.101.965	57.322.741.118
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	7.671.681.275	10.601.710.566
5. Phải trả người lao động	315	19	56.570.098.482	38.065.170.452
7. Phải trả nội bộ	317	20	122.630.295.424	87.839.107.162
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	21	33.661.881.963	53.555.322.028
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		3.658.007.486	1.106.935.924
II. Nợ dài hạn	330		29.264.869.369	34.756.359.936
4. Vay và nợ dài hạn	334	23	1.000.000.000	1.000.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	24	1.998.288.949	1.652.104.961
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		20.156.142.420	20.993.816.975
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	25	6.110.438.000	11.110.438.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.425.297.644	174.930.110.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	187.425.297.644	174.930.110.853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.521.582.638	162.480.402.417
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.010.576.430	4.010.576.430
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.893.138.576	7.773.839.158
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		-	665.292.848
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		696.938.580.072	593.714.389.810

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Hoàng Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Ngô Quý Mừng



Giám đốc

Nguyễn Duy Dậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	233.933.647.862	213.911.909.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	248.422.177	722.446.610
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	29	233.685.225.685	213.189.463.194
4. Giá vốn hàng bán	11	30	194.167.480.559	181.230.473.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		39.517.745.126	31.958.990.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	680.548.893	418.535.437
7. Chi phí tài chính	22	32	674.244.244	1.478.090.324
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		442.788.915	1.186.469.697
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		33.136.008.929	22.084.864.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.388.040.846	8.814.570.785
11. Thu nhập khác	31	33	6.224.753.174	64.800.525
12. Chi phí khác	32		-	8.800.000
13. Lợi nhuận khác	40		6.224.753.174	56.000.525
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.612.794.020	8.870.571.310
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	34	1.419.799.840	1.552.349.980
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.5	11.192.994.180	7.318.221.330

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu


Hoàng Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng


Ngô Quý Mừng

Giám đốc


Nguyễn Duy Dâu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		263.267.004.483	213.410.434.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(185.632.891.758)	(133.181.782.066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.020.049.584)	(40.013.827.299)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.959.488.252)	(7.596.515.038)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(291.869.621)	(1.258.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.128.512.080	12.763.895.581
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.182.116.645)	(13.091.594.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(3.690.899.297)	31.032.611.129
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.999.638.091)	(246.410.853)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.059.668.749)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	418.136.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.999.638.091)	(29.887.943.340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.000.000.000	15.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.786.180.900	135.850.264.020
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.856.557.897)	(135.015.994.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.929.623.003	15.834.269.717
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.239.085.615	16.978.937.506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.483.855.803	34.504.918.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		53.722.941.418	51.483.855.803

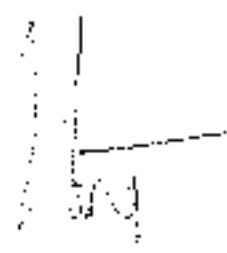
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biên



Hoàng Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Ngô Quý Mừng

Giám đốc



Nguyễn Duy Đậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Trường An được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số 739/2003/QĐ-BGTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông vận tải, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp nhà nước lần đầu số 113495 ngày 08 tháng 05 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 14 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo quyết định số 3900/QĐ-BQP ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển đổi Công ty Trường An thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101371970 ngày 08 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp Công ty Trường An chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Trường An.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 08/12/2010 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 253.000.0000.0000 (Hai trăm năm mươi ba tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101371970 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn giám sát, khảo sát, dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và quặng thorium);
- Bán buôn thực phẩm;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010, Thông tư số 210/2009/TT-BTC về trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 17/12/2010 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các đầu tư tài chính, nợ khó

đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Mức trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính. Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí lập quy hoạch chi tiết cho khu công nghiệp, chi phí đo đạc bản đồ địa hình khu công nghiệp, công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Công ty chưa có tiêu thức phân bổ giá vốn hàng bán phù hợp.

Việc ghi nhận giá vốn hàng bán chưa phản ánh đúng chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	27.822.701.032	16.130.164.101
Tiền gửi ngân hàng	25.900.240.386	35.353.691.700
Cộng	53.722.941.418	51.483.855.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng công ty	78.729.542.729	68.565.576.938
Chi nhánh 1	18.892.140.946	20.075.309.578
Chi nhánh 2	12.771.968.085	3.434.244.618
Chi nhánh 3	32.221.720.264	12.944.408.009
Chi nhánh Rà Phá Bom Mìn	30.765.424.474	18.028.042.963
Chi nhánh Miền Nam	7.118.977.572	18.649.045.200
Cộng	180.499.774.070	141.696.627.306

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng công ty	4.734.579.324	1.534.579.324
Chi nhánh 1	1.287.889.731	390.349.355
Chi nhánh 2	364.077.241	129.275.085
Chi nhánh 3	111.616.000	158.018.000
Chi nhánh Rà Phá Bom Mìn	2.233.555.600	2.939.808.600
Chi nhánh Miền Nam	523.320.903	493.150.128
Đội thi công cơ giới	4.074.530	45.650.094
Cộng	9.259.113.329	5.690.830.586

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đội xe máy	5.066.406.899	-
Công trình dệt may Thúy La	1.823.945.159	1.823.945.159
Cộng	6.890.352.058	1.823.945.159

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dư Nợ các khoản phải trả khác (Nợ TK 338)	1.037.833.070	1.013.590.231
Phải thu người lao động	529.044.792	163.978.350
Phải thu khác (Nợ TK 1388)	4.686.646.558	11.874.819.382
Chi hành chính sự nghiệp	22.200.000	34.045.000
Cộng	6.275.724.420	13.086.232.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(7.792.577.211)	(4.620.691.008)
Cộng	(7.792.577.211)	(4.620.691.008)

(*): Theo biên bản thẩm tra số 137/BB-TC của phòng tài chính thuộc Bộ Tổng Tham mưu xác nhận giá trị khoản Dự phòng phải thu khó đòi tại Công ty tính đến 31/12/2009 là 4.620.691.008 đồng.

Công ty trích lập Dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại DN.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.512.792.594	12.924.635.128
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.662.833.796	169.426.596.018
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	239.175.626.390	182.351.231.146

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.376.020.708	538.993.825
- Văn phòng Công ty	158.366.645	-
- Chi nhánh 1	1.750.007.492	103.343.183
- Chi nhánh 2	248.597.768	67.895.625
- Chi nhánh 3	9.311.130	29.601.428
- Chi nhánh Rà phá Bom min	161.146.711	191.963.719
- Chi nhánh Miền Nam	5.491.818	146.189.870
- Công trình Cầu Phong Năm	43.099.144	-
Tạm ứng	6.126.688.203	4.745.940.165
- Văn phòng	4.328.632.709	3.182.728.959
- Chi nhánh 1	284.419.155	189.211.134
- Chi nhánh 2	260.092.543	298.277.290
- Chi nhánh 3	389.869.936	54.531.316
- Chi nhánh miền nam	177.758.160	216.723.730
- Chi nhánh rà phá bom min	603.568.000	699.370.807
- Đội thi công cơ giới	82.347.700	105.096.929
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.550.475.076	817.794.753
Cộng	12.053.183.987	6.102.728.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư ngày 01/01/2012	622.997.642	160.673.657.356	8.148.018.964	2.458.571.193	171.913.245.155
Số tăng trong năm	-	-	1.869.090.910	16.590.000	1.885.680.910
- Mua trong năm	-	-	1.869.090.910	16.590.000	1.885.680.910
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	622.997.642	160.673.657.356	10.017.109.874	2.485.161.193	173.798.926.065
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	622.997.642	75.819.919.904	8.148.018.964	2.127.634.879	86.718.571.389
Số tăng trong năm	-	5.437.057.534	65.418.182	170.215.049	5.612.690.765
- Khấu hao trong năm	-	5.437.057.534	65.418.182	170.215.049	5.612.690.765
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	622.997.642	81.256.977.438	8.213.437.146	2.237.849.928	92.331.262.154
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	-	84.853.737.452	-	340.936.314	85.194.673.766
Tại ngày 31/12/2012	-	79.416.679.918	1.803.672.728	247.311.265	81.467.663.911

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.482.382.097 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 7.027.072.675 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí xây dựng trạm điện Khu kho xưởng K8	476.431.243	476.431.243
Chi phí xây dựng Khu kho K8-Quân đoàn 4	2.100.676.532	2.100.676.532
Chi phí xây dựng Khu trại giam Quân đoàn 4	2.499.468.733	2.499.468.733
Lập DA PT XDVP cho thuê tại 198 Cao Thắng-TPHCM	74.522.159	74.522.159
Chi phí đo đạc, đo vẽ, quy hoạch Khu dân cư Dĩ An	422.777.962	219.962.871
Chi phí đền bù Dự án Dĩ An (XD 445/f367 tại vị trí mới)	15.290.887.000	15.290.887.000
Chi phí lập HS khảo sát, lập dự án ĐTXD Khu dân cư Dĩ An	832.074.000	-
Chi phí sửa chữa VPCT (33 Phạm Ngũ Lão)	-	566.925.844
Cộng	22.196.837.629	21.227.974.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃI: B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Biên (*)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	32.281.335.062	28.922.339.566
- Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc	31.231.135.062	27.872.139.566
- Khu đất Quận 7	600.200.000	600.200.000
- Khu Kho Quân đoàn 4	450.000.000	450.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
Cộng	<u>92.281.335.062</u>	<u>88.922.339.566</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND
CP lập quy hoạch và đo đạc địa hình KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh	449.502.400	449.502.400
CP lập và thực hiện đề án khai thác khoáng sản tỉnh Lạng Sơn	180.000.000	180.000.000
CP lập và thực hiện đề án khai thác khoáng sản tỉnh Hòa Bình	113.000.000	85.000.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	166.102.609	40.139.000
Cộng	<u>908.605.009</u>	<u>754.641.400</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (VND)	12.175.367.000	7.727.379.010
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội	12.175.367.000	6.245.743.997
Vay Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội (Chi nhánh I vay)	-	278.635.013
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội (Chi nhánh Miền Nam vay)	-	1.203.000.000
- Vay đối tượng khác (VND)	-	13.000.000.000
Vay của Phòng Tài Chính - Bộ Tổng Tham Mưu	-	13.000.000.000
Cộng	<u>12.175.367.000</u>	<u>20.727.379.010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng công ty	9.670.920.512	14.013.012.121
Chi nhánh 1	27.378.737.269	24.677.767.985
Chi nhánh 2	18.219.616.205	15.204.711.215
Chi nhánh 3	19.307.596.759	7.919.566.195
Chi nhánh Rà Phá Bơm Mìn	45.941.721.431	39.595.226.119
Chi nhánh Miền Nam	17.101.190.701	10.916.327.575
Đội thi công cơ giới	2.131.196.587	2.682.941.551
Cộng	139.750.979.464	115.009.552.761

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng công ty	26.307.882.938	15.505.184.292
Chi nhánh 1	56.216.282.511	20.387.632.575
Chi nhánh 2	8.834.990.825	7.257.725.560
Chi nhánh 3	500.000.000	3.958.947.000
Chi nhánh Rà Phá Bơm Mìn	10.832.362.450	9.244.668.450
Chi nhánh Miền Nam	1.438.583.241	768.583.241
Cộng	104.130.101.965	57.122.741.118

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.199.109.420	8.289.151.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.425.350.610	2.297.420.391
Thuế thu nhập cá nhân	47.221.245	15.138.672
Cộng	7.671.681.275	10.601.710.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.435.569.977	1.794.196.207
Chi nhánh 1	6.793.633.803	6.932.030.828
Chi nhánh 2	7.157.890.960	2.005.968.189
Chi nhánh 3	4.748.755.405	1.350.929.758
Chi nhánh Miền Nam	11.072.797.797	5.035.427.744
Chi nhánh Rà Phá Bom Mìn	23.540.223.095	19.349.358.290
Đội thi công cơ giới	1.791.423.445	1.597.259.436
Công trình Cầu Phong Năm	29.804.000	-
Cộng	56.570.098.482	38.065.170.452

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền trích nộp 7% đồ mìn nộp BQP	5.195.329.085	4.022.046.815
Tiền trích nộp BQP 5% theo doanh thu công trình cường tuần qua biên giới	3.326.352.683	2.965.066.501
Tiền ứng vốn SXKD của Cục Tài Chính	65.000.000.000	55.000.000.000
Chi nhánh 1 - Có TK 136	11.947.666.541	7.069.852.813
Chi nhánh 2 - Có TK 136	5.174.911.470	2.794.503.346
Chi nhánh 3 - Có TK 136	2.960.348.048	854.339.211
Chi nhánh: Miền Nam - Có TK 136	12.388.033.360	4.188.225.129
Xí nghiệp Rà phá bom mìn - Có TK136	9.050.280.811	5.377.203.138
Đội thi công cơ giới - Có TK 136	7.525.849.428	5.239.647.193
Đội xe máy - Có TK 136	-	328.223.016
Công trình Cầu Phong Năm	61.723.998	-
Cộng	122.630.295.424	87.839.107.162

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	585.120.940	615.919.191
Bảo hiểm y tế	130.702.653	117.568.220
Bảo hiểm xã hội	745.046.648	540.144.989
Bảo hiểm thất nghiệp	20.894.790	19.426.814
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.179.116.932	52.927.555.662
Cộng	33.661.881.963	54.220.614.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích quỹ dự phòng rủi ro do min	20.156.142.420	20.993.816.975
Cộng	20.156.142.420	20.993.816.975

Công ty không có căn cứ trích các khoản dự phòng về rà phá bom mìn, trích quỹ theo kế hoạch Công ty Công ty hoàn nhập một phần các khoản dự phòng trong năm 2012

23. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vân phòng BTTM - CQ BQP	-	700.000.000
Cục Tác chiến - BTTM	1.000.000.000	300.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

24. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.998.288.949	1.652.104.961
Cộng	1.998.288.949	1.652.104.961

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính về hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	6.110.438.000	11.110.438.000
Cộng	6.110.438.000	11.110.438.000

Công ty Trường An đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hòa với tỷ lệ vốn góp chiếm 51% vốn điều lệ để thực hiện Dự án khu công nghiệp Đông An.

Đến năm 2007 Công ty Cổ phần An Hòa chuyển nhượng Dự án khu công nghiệp Đông An cho Công ty Hưng Thịnh. Số tiền lợi nhuận tạm tính Công ty Trường An nhận được theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty Trường An và Công ty Cổ phần An Hòa là 31.110.438.000 đồng trong năm 2007 và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.000.000.000 đồng trong năm 2008. Trong đó 25.000.000.000 đồng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2007, 5.000.000.000 đồng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2008. 5.000.000.000 đồng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính năm 2012. Phần còn lại 6.110.438.000 đồng Công ty Trường An đang hạch toán và theo dõi trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện từ năm 2007 cho đến thời điểm kiểm toán. Doanh thu chưa thực hiện chưa phân bổ vào doanh thu cho các năm tài chính tiếp theo sau năm 2007 vì chưa có Quyết toán của cơ quan thuế với Công ty Cổ phần An Hòa về lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng Dự án khu công nghiệp Đồng An.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2011	146.730.961.224	4.010.576.430	7.108.546.310	157.850.083.964
Tăng vốn trong năm trước	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	749.441.193	-	-	749.441.193
Tăng khác	-	-	665.292.848	665.292.848
Số dư ngày 31/12/2011	162.480.402.417	4.010.576.430	7.773.839.158	174.264.818.005
Tăng vốn trong năm nay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm nay	2.041.180.221	-	-	2.041.180.221
Tăng khác	-	-	1.119.299.418	1.119.299.418
Số dư ngày 31/12/2012	174.521.582.638	4.010.576.430	8.893.138.576	187.425.297.644

Theo quyết định của ban giám đốc Công ty khoản lợi nhuận sau thuế trong năm 2012 là 11.192.994.180, được sử dụng như sau:

	Số tiền (VND)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.192.994.180
Nộp điều tiết về Bộ Tổng Tham Mưu	3.500.000.000
Bổ sung quỹ dự phòng tài chính	1.119.299.418
Bổ sung vốn nhà nước	2.041.180.221
Bù quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.041.180.221
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.491.334.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu công trình xây dựng	81.039.500.462	75.242.912.979
Doanh thu công trình giao thông	75.560.914.043	79.662.087.830
Doanh thu đồ mìn	73.933.272.639	59.006.908.995
Doanh thu tăng theo biên bản kiểm toán	3.399.960.718	-
Cộng	233.933.647.862	213.911.909.804

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giảm giá hàng bán		
<i>Giảm trừ xây dựng</i>	<i>213.613.995</i>	<i>522.000.150</i>
<i>Giảm trừ giao thông</i>	<i>34.808.182</i>	-
<i>Giảm trừ đồ mìn</i>	-	<i>300.446.460</i>
Cộng	248.422.177	722.446.610

29. DOANH THU THUẬN TỬ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần công trình xây dựng	80.825.886.467	74.720.912.829
Doanh thu thuần công trình giao thông	75.526.105.861	79.662.087.830
Doanh thu thuần đồ mìn	73.933.272.639	58.806.462.535
Doanh thu tăng theo BB kiểm toán	3.399.960.718	-
Cộng	233.685.225.685	213.189.463.194

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của công trình xây dựng	73.714.828.483	68.068.868.376
Giá vốn của công trình giao thông	71.228.385.530	74.471.384.612
Giá vốn của hoạt động đồ mìn	45.994.303.864	38.690.220.135
Giá vốn tăng theo biên bản kiểm toán	3.229.962.682	-
Cộng	194.167.480.559	181.230.473.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi	680.548.893	418.535.437
Cộng	680.548.893	418.535.437

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	442.789.005	1.186.469.697
Phí bảo lãnh, phí chuyển tiền	231.455.239	291.620.627
Cộng	674.244.244	1.478.090.324

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền thuê cho Công ty Thành Nam thuê máy	227.272.727	-
Gửi nhận thu nhập khác theo biên bản kiểm toán	997.480.447	-
Lợi nhuận dự án Đồng An	5.000.000.000	-
Thu nhập khác	-	64.800.525
Cộng	6.224.753.174	64.800.525

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.612.794.020	8.870.571.310
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Thu nhập từ Dự án Đồng An (Đã tính thuế TNDN)</i>	5.000.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.612.794.020	8.870.571.310
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.127.930.219	2.217.642.828
Thuế TNDN được miễn giảm (30%)	-	665.292.848
Thuế TNDN năm 2012 tăng theo biên bản kiểm toán	291.869.621	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.419.799.840	1.552.349.980

Thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.997.316.709	60.050.743.679
Chi phí nhân công	63.822.552.351	39.151.650.313
Chi phí máy	61.466.226.086	62.599.483.401
Chi phí chung	22.874.666.946	13.726.920.915
Chi phí khác (thuê ngoài)	11.242.956.245	18.777.049.790
Cộng	252.403.718.337	194.305.848.098

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo Tài chính năm 2011 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á tại Hà Nội.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013



Người lập biên

Hoàng Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Ngô Quý Mừng



Giám đốc

Nguyễn Duy Dậu